

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 12 VÀ CẢ NĂM 2025

SƠN LA, THÁNG 12 NĂM 2025

Số: /BC-TKT

Son La, ngày 30 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và cả năm 2025

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với tỉnh Sơn La, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, đồng thời là năm tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Trong bối cảnh đó, toàn tỉnh đã tập trung cao độ, phát huy tinh thần đoàn kết, đổi mới, sáng tạo, hành động quyết liệt theo chủ đề: “Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tinh gọn hiệu quả; tăng tốc bút phá”, nỗ lực phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Trong năm 2025, các cấp, các ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh đã tập trung triển khai đồng bộ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước; chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; tổ chức khởi công và tập trung thực hiện dự án tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La, tạo động lực quan trọng thúc đẩy liên kết vùng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong trung và dài hạn. Song song với đó, tỉnh đã triển khai quyết liệt công tác sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp theo hướng tinh gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; bám sát các chủ trương, nghị quyết của Trung ương, đặc biệt là Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương. Các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đã được triển khai nghiêm túc, đồng bộ, đúng tiến độ.

Trong năm 2025, tỉnh Sơn La đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng kịch bản điều hành tăng trưởng cụ thể theo từng ngành, lĩnh vực, địa phương, phấn đấu hoàn thành cao nhất các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; trong đó, tập trung phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế do Chính phủ giao (8%). Công tác thu ngân sách nhà nước được tăng cường.

Lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục được xác định là trụ đỡ của nền kinh tế. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo cấp mã số vùng trồng; mở rộng liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản; xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản chủ lực. Đến nay, toàn tỉnh đã công nhận 9 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; duy trì 213 mã số vùng trồng với diện tích 3.114 ha, 8 mã số cơ sở đóng gói; có 29 sản phẩm nông sản được cấp văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý; 262 chuỗi cung ứng nông, thủy sản an toàn đang hoạt động hiệu quả. Các sản phẩm chủ lực như xoài, nhãn, chè tiếp tục giữ vững thị phần trong nước và xuất khẩu, giá trị gia tăng ổn định.

Lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục được xác định là trụ đỡ của nền kinh tế. Tỉnh tập trung chỉ đạo cấp mã số vùng trồng, mở rộng liên kết sản xuất, tiêu thụ và xây dựng thương hiệu nông sản. Đến nay, công nhận 9 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; duy trì 213 mã số vùng trồng với 3.114 ha, 8 mã số cơ sở đóng gói; 29 sản phẩm nông sản được cấp văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý; 262 chuỗi cung ứng nông, thủy sản an toàn đang hoạt động. Các mặt hàng, như: xoài, nhãn, chè tiếp tục giữ vững thị phần trong và ngoài nước, giá trị gia tăng ổn định. Tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh sản xuất bền vững, nâng cao giá trị nông sản; triển khai Quy hoạch điện lực quốc gia, phát triển năng lượng tái tạo; kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của 5 Tổ công tác UBND tỉnh trong kiểm tra thu ngân sách, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2025; đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, tiềm năng, thế mạnh ra quốc tế; tích cực huy động ODA, viện trợ NGO, thu hút FDI và các nguồn lực khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, theo phương châm “6 rõ”: rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ tiến độ, rõ kết quả.

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do tác động của tình hình kinh tế thế giới, thiên tai, biến đổi khí hậu và những hạn chế nội tại của nền kinh tế, song dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá; an sinh xã hội được quan tâm; quốc phòng, an ninh được củng cố; trật tự, an toàn xã hội được giữ vững. Kết quả đạt được trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 ước tính đạt 38.991.689 triệu đồng, tăng 8,03% (tăng 2.896.751 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 và điểm phần trăm đóng góp của các khu vực vào tốc độ tăng GRDP

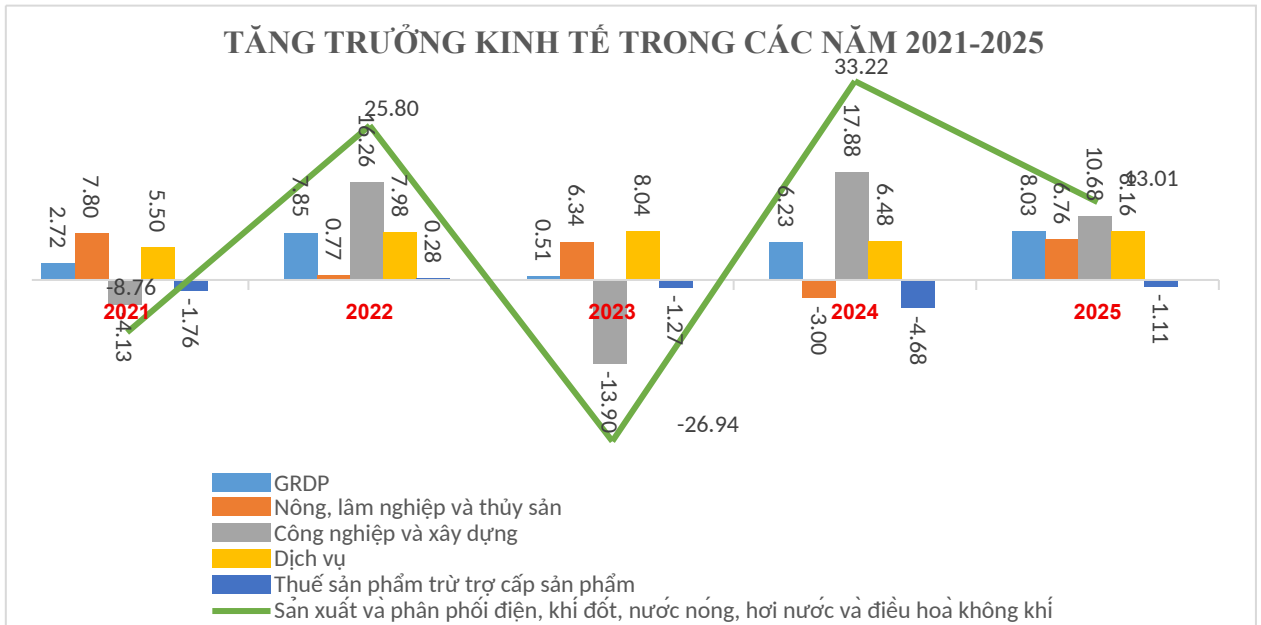
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 (Triệu đồng)		Điểm phần trăm đóng góp các khu vực vào tốc độ tăng GRDP (%)	
	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025
GRDP	36.094.938	38.991.689	6,23	8,03
Tổng giá trị tăng thêm	34.094.185	37.013.198	6,52	9,09
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.565.115	9.144.545	-0,78	1,61
Công nghiệp và Xây dựng	10.199.563	11.288.791	4,55	3,02
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	7.049.069	7.889.947	4,36	2,33
Dịch vụ	15.329.507	16.579.862	2,75	3,46
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	2.000.753	1.978.491	-0,29	-0,06

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 9.144.545 triệu đồng, tăng 6,76% (579.430 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Cùng kỳ năm trước khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 3,0%, làm giảm 0,78 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Khu vực công nghiệp, xây dựng ước đạt 11.288.791 triệu đồng, tăng 10,68% (1.089.228 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,02 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Ngành công nghiệp ước đạt 7.889.947 triệu đồng, tăng 11,93% (840.878), đóng góp 2,33 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Ngành xây dựng ước đạt 3.398.844 triệu đồng, tăng 7,88% (248.350 triệu đồng), đóng góp 0,69 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Khu vực dịch vụ ước đạt 16.579.862 triệu đồng, tăng 8,16% (1.250.355 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,46 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Cùng kỳ năm trước khu vực dịch vụ tăng 6,48%, đóng góp 2,75 điểm phần trăm.

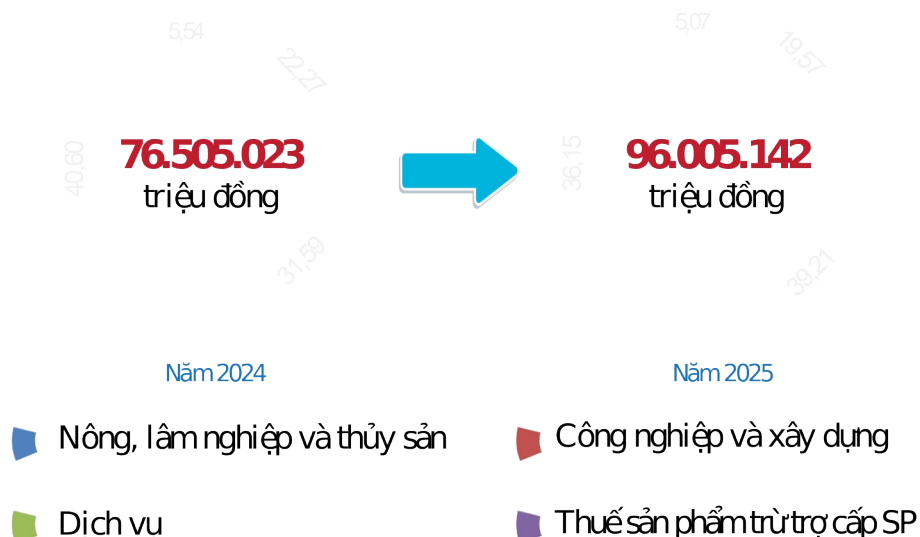
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 1,11% (22.261 triệu đồng), làm giảm 0,06 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Cùng kỳ năm trước thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 4,68%, làm giảm 0,29 điểm phần trăm.



Trong năm 2025, bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như thiên tai, dịch bệnh; đồng thời, tình hình kinh tế - chính trị thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, giá nguyên vật liệu tăng cao, thị trường sản xuất bị thu hẹp ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức và người dân... tạo thêm áp lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự nỗ lực, quyết tâm của các lực lượng và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh, tốc độ tăng GRDP năm 2025 tỉnh Sơn La đạt mục tiêu tăng trưởng của tỉnh đề ra (mục tiêu kế hoạch tăng trưởng GRDP năm 2025 là 8%). Đây là mức tăng trưởng khá so với tốc độ tăng của khu vực và cả nước (xếp thứ 4/9 tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc và xếp thứ 19/34 tỉnh trong cả nước). Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 5,02% (đạt mục tiêu tăng trưởng của tỉnh đề ra là 5%).

2. Quy mô và cơ cấu kinh tế

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU KINH TẾ (%)



Quy mô nền kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng, năng lực sản xuất của các ngành đều có sự tăng trưởng mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Năm 2025 quy mô kinh tế của tỉnh ước đạt 96.005.142 triệu đồng, gấp 1,74 lần so với năm 2020 và gấp 2,64 lần so với năm 2015. So với các tỉnh trong khu vực, quy mô kinh tế đứng ở vị trí thứ 4/9 tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc sau sắp xếp tỉnh, cụ thể:

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 18.788.707 triệu đồng, chiếm 19,57%;

Khu vực công nghiệp, xây dựng ước đạt 37.644.328 triệu đồng, chiếm 39,21%;

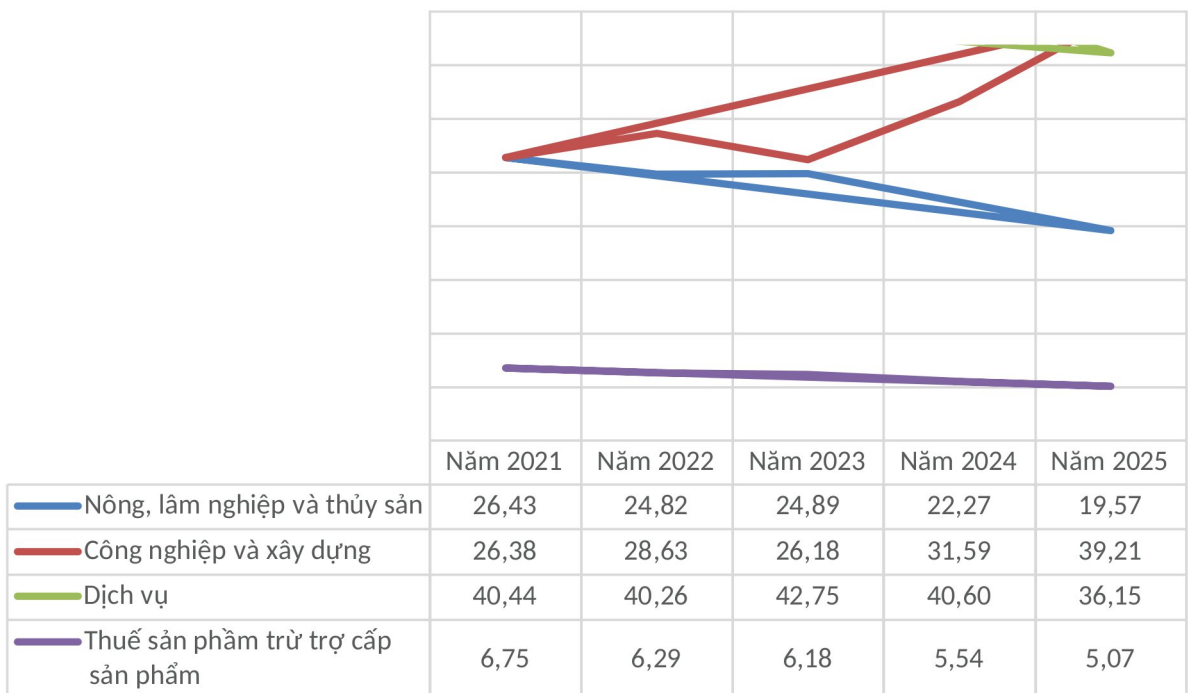
Khu vực dịch vụ ước đạt 34.701.859 triệu đồng, chiếm 36,15%;

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 4.870.248 triệu đồng, chiếm 5,07%.

Cơ cấu kinh tế năm 2025 so với năm 2024 chuyển dịch theo hướng tăng khu vực công nghiệp, xây dựng (+7,62%); giảm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (-2,70%), *kh*u vực dịch vụ (-4,45%).

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRONG CÁC NĂM 2021-2025

Đơn vị tính: %



Giai đoạn 2021-2025, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đúng hướng và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh: Sản xuất nông

nghiệp phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm; công nghiệp phát triển theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến; dịch vụ chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh

II. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong điều kiện thời tiết nhìn chung khá thuận lợi. Mưa xuất hiện sớm và phân bố đều hơn so với cùng kỳ năm trước, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất nông nghiệp được triển khai đúng và sớm hơn thời vụ, năng suất và sản lượng thu hoạch của nhiều loại cây trồng tăng, đặc biệt là đối với một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh như xoài, nhãn, mận.

Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định. Công tác phòng, chống dịch bệnh được các ngành chức năng và người dân thực hiện một cách chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước, cho thấy hiệu quả từ công tác chăm sóc và chủ động tiêm phòng dịch bệnh của người chăn nuôi.

Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định; các chủ rừng và đơn vị liên quan tích cực thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, đồng thời chú trọng công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Trong lĩnh vực thủy sản, mặc dù chịu ảnh hưởng của thời tiết diễn biến bất thường, song nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật chăm sóc, quản lý ao nuôi nên không phát sinh dịch bệnh lớn, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản cơ bản tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, trong năm trên địa bàn tỉnh cũng chịu ảnh hưởng từ 16 đợt mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở, lũ quét; 01 đợt mưa lốc, giông, sét, mưa đá và 05 đợt sương muối, sương mù, rét hại làm ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm

Cây lúa: Tổng diện tích lúa gieo trồng cả năm ước đạt 46.798 ha chiếm 22,31%, tăng 0,74 % (tăng 342 ha) so với chính thức năm trước. Cụ thể:

Lúa ruộng: Diện tích gieo trồng lúa ruộng ước đạt 35.006 ha, so với chính thức năm trước tăng 1,97% (676 ha), diện tích lúa ruộng tăng ở một số xã gồm: Chiềng Hoa 137 ha, Mường La 140 ha, Phiêng Cầm 124 ha, Chiềng Mung 94 ha, Phiêng Păn 44 ha, Nậm Lâu 39 ha, Mường Chiên 29 ha, Xím Vàng 10 ha,... do khai hoang mở rộng diện tích; tận dụng những nơi có điều kiện thuận lợi gần nguồn nước tưới tiêu. Diện tích giảm ở các xã: Song Khủa 32 ha, Nậm Ty 12 ha,... là những diện tích không chủ động được nguồn nước tưới tiêu, hạn hán chuyển sang trồng cây ăn quả khác.

Lúa nương: Diện tích gieo trồng lúa nương ước đạt 11.792 ha, so với chính thức năm trước giảm 2,75% (334 ha), trong đó diện tích giảm nhiều ở các xã: Chiềng Lao 81 ha và Chiềng Hoa 75 ha do đất đai bạc màu, hiệu quả kinh tế thấp và một số diện tích người dân chuyển đổi sang trồng cây sắn và cây hằng năm khác cho năng suất cao dễ chăm sóc; xã Mường Cơi giảm 124 ha do hiệu quả thấp người dân chuyển sang trồng ngô và dong giềng; xã Phiềng Cầm giảm 76 ha, xã Mường Lèo giảm 39 ha do chuyển đổi sang trồng cà phê mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Cây ngô: Diện tích gieo trồng ngô ước đạt 73.853 ha giảm 0,68% (giảm 507 ha) so với chính thức năm trước, diện tích giảm ở các xã: Phiềng Păn (giảm 833 ha), Chiềng Sung (giảm 727 ha), Chiềng Mung (giảm 323 ha), do chuyển sang trồng Cà phê, Chiềng Hoa (giảm 217 ha), Chiềng Lao (giảm 147 ha); Sông Mã (giảm 123 ha) do người dân chuyển đổi cây trồng có kinh tế cao hơn như cà phê, nhãn trái vụ...; Bên cạnh đó có một số xã có diện tích tăng như xã Mường Cơi (tăng 627 ha) do chuyển từ diện tích lúa nương và diện tích sắn kém hiệu quả sang trồng ngô; xã Mường Khiêng (tăng 543 ha) do năm ngoái khô hạn nên người dân bỏ hoang không trồng năm nay có mưa nhiều nên người dân trồng nhiều; xã Mường Sại (tăng 348 ha), xã Sốp Cộp (tăng 83 ha), xã Song Khủa (tăng 39 ha),... do thời tiết thuận lợi và giá bán ổn định bà con chuyển từ trồng cây hằng năm khác sang trồng ngô. Năng suất ngô cả năm 2025 ước đạt 45,4 tạ/ha, giảm 0,68% (giảm 0,31 tạ/ha) so với chính thức năm trước; Sản lượng ngô ước đạt 335.279 tấn, giảm 1,36% (giảm 4.613 tấn) giảm chủ yếu do diện tích và năng suất giảm.

Một số cây hằng năm khác: Diện tích gieo trồng sắn ước đạt 41.106 ha, so với chính thức năm trước diện tích giảm 6,95% (giảm 3.070 ha); Diện tích gieo trồng dong giềng ước đạt 2.310 ha, so với chính thức năm trước diện tích tăng 14,02% (tăng 284 ha) do giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định; Rau các loại diện tích ước đạt 12.850 ha, so với năm trước diện tích tăng 1,42% (tăng 180 ha) chủ yếu là rau lấy quả (tăng 120 ha) và rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân (tăng 60 ha) do giá cả ổn định và thời tiết thuận lợi, việc áp dụng những tiến bộ về khoa học - kỹ thuật và triển khai rộng mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đem lại hiệu quả nhất định.

1.2. Cây lâu năm

Sơ bộ năm 2025 tổng diện tích cây lâu năm hiện có 114.220 ha, tăng 4,9% (tăng 5.338 ha) so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Diện tích cây ăn quả 68.430 ha, là nhóm cây trồng chủ lực với tỷ trọng cao nhất chiếm 59,91% tổng diện tích cây lâu năm, so với thực hiện năm trước giảm 6,51% (giảm 4.766 ha); cây cà phê 33.628 ha chiếm 29,44%, tăng 44,25% (tăng 10.316 ha); cây chè 5.934 ha chiếm 5,19%, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,56% (tăng 33 ha); cây cao su 5.216 ha, chiếm 4,56% bằng 100% so với thực hiện năm trước, cây gia vị, dược liệu lâu

năm 369 ha chiếm 0,32%, giảm 42,52% (giảm 273 ha); cây lâu năm khác 640 ha chiếm 0,56%, tăng 4,58% (tăng 28 ha). Sản lượng sơ bộ cây ăn quả năm 2025 đạt 459.252 tấn so với thực hiện năm trước tăng 22,92% (tăng 85.663 tấn). Diện tích, năng suất, sản lượng thu hoạch một số nhóm cây, cây lâu năm chủ yếu như sau:

Cây ăn quả: Diện tích xoài sơ bộ đạt 16.450 ha, so với thực hiện năm trước giảm 15,9% (giảm 3.111 ha). Nguyên nhân giảm diện tích xoài là do hiệu quả kinh tế thấp người sản xuất chuyển sang trồng cây lâu năm khác như: Na, dâu tây, cà phê... Năng suất sơ bộ đạt 68,26 tạ/ha so với thực hiện năm trước tăng 34,58% (tăng 17,54 tạ/ha). Sản lượng sơ bộ năm 2025 đạt 95.200 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 26,17% (tăng 19.755 tấn). Diện tích mật hiện có sơ bộ đạt 12.687 ha, so với thực hiện năm trước giảm 5,03% (giảm 672 ha), diện tích trồng mới trong năm là 386 ha. Năng suất đạt 107,02 tạ/ha so với thực hiện năm trước tăng 26,14% (tăng 14,94 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 117.790 tấn so với thực hiện năm trước tăng 26,14% (tăng 24.413 tấn). Diện tích nhãn sơ bộ đạt 19.277 ha, so với thực hiện năm trước giảm 2,52% (giảm 514 ha). Năng suất đạt 59,28 tạ/ha, so với thực hiện năm trước tăng 40,11% (tăng 16,97 tạ/ha) so với thực hiện năm trước. Sản lượng thu hoạch đạt 99.500 tấn, so với thực hiện năm trước tăng 39,58% (tăng 28.216 tấn). Diện tích chuối sơ bộ đạt 5.720 ha, so với thực hiện năm trước giảm 1,74% (giảm 101 ha); Năng suất sơ bộ đạt 121,05 tạ/ha tăng 5,01% (tăng 5,77 tạ/ha) so với cùng kỳ năm trước; Sản lượng thu hoạch năm đạt 63.928 tấn, so với thực hiện năm trước tăng 4,59% (tăng 2.804 tấn). Diện tích bưởi sơ bộ hiện có 2.024 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 15,21% (giảm 363 ha), chủ yếu giảm diện tích ở số diện tích sản phẩm chất lượng thấp. Mặc dù diện tích giảm, nhưng năng suất đạt 89,8 tạ/ha so với thực hiện năm trước tăng 15,44% (tăng 12,01 tạ/ha); Sản lượng thu hoạch sơ bộ năm 2025 đạt 14.260 tấn, tăng 3,27% (tăng 452 tấn) so với thực hiện năm trước. Diện tích dâu tây sơ bộ đạt 968 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 29,41% (tăng 220 ha); Năng suất đạt 104,69 tạ/ha, so với thực hiện năm trước tăng 0,32% (tăng 0,33 tạ/ha). Sản lượng thu hoạch sơ bộ đạt 10.134 tấn, so với thực hiện năm trước tăng 29,82% (tăng 2.328 tấn).

Cây công nghiệp: Diện tích cao su hiện có 5.216 ha, bằng 100% so với năm trước. Năng suất đạt 8,51 tạ/ha tăng 8,37% so với thực hiện năm trước. Sản lượng thu hoạch mủ cao su đạt 3.900 tấn, tăng 8,33% (tăng 300 tấn) so với thực hiện năm trước. Diện tích cà phê hiện có sơ bộ đạt 33.628 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 44,25% (tăng 10316 ha). Diện tích cà phê tăng do những năm gần đây giá cà phê liên tục tăng cao, thị trường tiêu thụ thuận lợi, công tác quảng bá, xúc tiến tiêu thụ cà phê được đẩy mạnh, nhiều doanh nghiệp, cơ sở cá thể đã đầu tư thu mua và chế biến các sản phẩm từ cà phê, nên người dân một số địa phương mở rộng diện tích trồng mới trong năm diện tích trồng mới là 10.289 ha. Năng suất cà phê đạt 17,32 tạ/ha, so với năm trước tăng 9,9% (tăng 0,77 tạ/ha). Sản lượng thu hoạch đạt 34.550 tấn, so với năm trước sản lượng tăng 22,71% (tăng

6.395 tấn). Diện tích chè hiện có 5.934 ha, so với thực hiện năm trước diện tích chè tăng 0,56% (tăng 33 ha). Năng suất năm sơ bộ đạt 103,90 tạ/ha, so với thực hiện cùng kỳ năm trước tăng 3,04% (tăng 3,07 tạ/ha). Sản lượng năm sơ bộ đạt 55.970 tấn, so với thực hiện năm trước tăng 5,0% (tăng 2.663 tấn).

1.3. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi năm 2025 vẫn được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định. Trong năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra một số loại dịch bệnh động vật như bệnh Đại, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP), bệnh Viêm da nổi cục trâu bò (VDNC) và bệnh Lở mồm, long móng (LMLM). Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được tăng cường, tại những nơi xuất hiện ổ dịch bệnh, chính quyền cấp xã đã thành lập tổ, đội xử lý nhanh để triển khai các hoạt động tiêu độc khử trùng, tiêu hủy động vật mắc bệnh; Tăng cường công tác tuyên truyền, phát hiện kịp thời các ổ dịch bệnh từ cơ sở; hướng dẫn triển khai thực hiện công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường trong chăn nuôi; chủ động triển khai các biện pháp, chính sách hỗ trợ người chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh theo đúng quy định của pháp luật; tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Cụ thể:

- Bệnh Đại: Bệnh Đại: xảy 04 ổ dịch trên địa bàn phường Tô Hiệu phường Chiềng Còi; xã Tà Xùa. Số chó mắc bệnh, tiêu hủy 04 con.

- Bệnh DTLCP: Tính đến ngày 22/12/2025, bệnh DTLCP xảy ra tại 440 lượt tổ, bản của 65 lượt xã, phường. Số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 21.740 con, tổng khối lượng 1.118.157 kg. Hiện còn 03 xã ổ dịch chưa qua 21 ngày.

- Bệnh VDNC: Tính đến ngày 22/12/2025, số mắc bệnh là 213 con trâu, bò, số chết tiêu hủy 114 con với khối lượng 11.249 kg. Hiện các ổ dịch VDNC trên địa bàn đã qua 21 ngày không phát sinh thêm.

- Bệnh LMLM: bệnh LMLM típ O xảy ra tại 03 xã, làm 73 con bò mắc bệnh, không có trâu, bò chết và tiêu hủy. Hiện tất cả các ổ dịch đã được công bố hết dịch bệnh.

Trâu: Tổng đàn hiện có 104.382 con, so với cùng kỳ năm trước tổng đàn giảm 2,75% (giảm 2.952 con). Tổng số con xuất chuồng ước đạt 22.141 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 5.702 tấn, trọng lượng xuất chuồng bình quân đạt 258 kg/con. So với cùng kỳ năm trước số con xuất chuồng tăng 2,36% (tăng 511 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 2,76% (tăng 153 tấn) do nhu cầu tiêu dùng của người dân đặc biệt trong các dịp lễ, tết tăng.

Bò: Tổng đàn bò hiện có 383.635 con, trong đó: bò thịt 356.800 con, bò sữa 26.835 con (trong đó bò cái sữa 9.915 con). So với cùng kỳ năm trước tổng đàn giảm 1,25% (giảm 4.838 con). Tổng số con xuất chuồng 40.479 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 7.222 tấn. So với cùng kỳ năm trước số con xuất chuồng tăng 1,50% (tăng 598 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 3,16% (221 tấn), trọng

lượng xuất chuồng bình quân là 178 kg/con. Sản lượng sữa tươi ước đạt 86.205 tấn, giảm so với cùng kỳ năm trước 0,24% (giảm 209 tấn) do nhu cầu về sữa giảm.

Lợn: Tổng đàn lợn hiện có 818.632 con, trong đó lợn thịt 569.428 con (chiếm 69,56%), lợn nái 105.390 con (chiếm 12,87%), lợn đực giống 5.320 con (chiếm 0,65%), lợn con chưa tách mẹ 138.494 con (chiếm 16,92%). So với cùng kỳ năm trước, tổng đàn tăng 9,20% (tăng 68.969 con). Tổng số con xuất chuồng 917.875 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 69.149 tấn với trọng lượng xuất chuồng bình quân 75,34 kg/con. So với cùng kỳ năm trước số con xuất chuồng tăng 8% (tăng 67.991 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 10% (tăng 6.286 tấn).

Gia cầm: Tổng đàn hiện có ước đạt 8.467 nghìn con, trong đó gà 7.250 nghìn con. So với cùng kỳ năm trước, tổng đàn tăng 2,7% (223 nghìn con). Sản lượng gia cầm xuất chuồng trong tháng ước đạt 1.460 tấn, sản lượng trứng ước đạt 8.730 nghìn quả. Cộng dồn cả năm 2025, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 17.574 tấn, sản lượng trứng gia cầm ước đạt 104.771 nghìn quả, trong đó sản lượng gà hơi đạt 14.470 tấn, sản lượng trứng ước đạt 93.840 nghìn quả. So với cùng kỳ năm trước sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng tăng 4,98% (687 tấn), sản lượng trứng tăng 3,1%.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng Mười Hai tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 600 m³, giảm 53,85% (giảm 700 m³) so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng gỗ khai thác ước tính trong năm 2025 đạt 13.997 m³, so với chính thức năm trước giảm 29,77% (giảm 5.932 m³).

Diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 645,48 ha. Diện tích rừng trồng mới năm 2025 giảm 66,17% (giảm 1.262,35 ha) so với cùng kỳ năm trước do năm 2025 không có thêm dự án mới nào được đầu tư, phê duyệt và người dân tập trung phát triển các loại cây có hiệu quả kinh tế hơn.

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đã trồng ước đạt 288,42 nghìn cây. So với chính thức năm trước số cây lâm nghiệp trồng phân tán giảm 40,59% (giảm 332,03 nghìn cây).

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước trong tháng đạt 639,3 tấn, trong đó: cá 629 tấn, tôm 0,2 tấn, thủy sản khác 9,6 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng tăng 0,11% (tăng 0,7 tấn); sản lượng thủy sản khác giảm 0,45%. Mặc dù thời tiết trong tháng có những diễn biến bất lợi, tuy nhiên nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đảm bảo sản lượng ổn định.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước năm 2025 đạt 7.768,6 tấn, so với cùng kỳ năm trước sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 1,45%.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười Hai năm 2025 (viết gọn là IIP tháng Mười Hai) ước tính giảm 23,48% so với tháng trước và tăng 29,51% so với cùng kỳ năm trước, quý IV năm 2025 ước tính giảm 34,84% so với quý trước và tăng 43,53% so với cùng kỳ năm trước, cả năm 2025 ước tính tăng 9,48% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do từ tháng Sáu đến tháng Mười năm 2025, khu vực Tây Bắc Bộ có mưa nhiều trên diện rộng, lượng mưa lớn, lưu lượng nước về các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh tăng cao, các nhà máy thủy điện tăng công suất hoạt động nên sản lượng điện sản xuất ước tăng 10,06% so với cùng kỳ năm trước, kéo chỉ số IIP năm 2025 tăng.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2025 ước tính tăng 9,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,45%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,36%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,04%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,80%.

Bảng 3. Chỉ số IIP của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	Đơn vị tính: %		
	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ	Quý IV/2025 so với cùng kỳ	Năm 2025 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	129,51	143,53	109,48
Khai khoáng	96,50	105,49	106,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,40	107,79	106,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	143,78	155,57	110,04
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	108,02	106,51	105,80

Sản phẩm sản xuất chủ yếu năm 2025 có 14 sản phẩm chủ yếu sản xuất ước tăng so với cùng kỳ năm trước, gồm: Đá xây dựng tăng 6,45%; sữa tươi tiệt trùng tăng 6,31%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 0,08%; tinh bột sắn tăng 20,60% do các nhà máy chế biến mở rộng vùng thu mua nguyên liệu đầu vào nên khối lượng nguyên liệu phục vụ sản xuất tăng; cà phê rang nguyên hạt tăng 24,11% do diện tích cho sản phẩm và năng suất thu hoạch tăng; chè xanh tăng 0,03%; nước tinh khiết tăng 11,23%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 10,30%; cao su tăng 24,66%; xi măng Portland đen tăng 0,36%; điện sản xuất tăng 10,06%; điện thương phẩm tăng 7,45%; nước uống được tăng

5,05%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 6,92%. Có 03 sản phẩm sản xuất ước giảm, bao gồm: đường RS giảm 14,92%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 33,07%; sản phẩm in giảm 37,62% do đơn đặt hàng giảm.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2025 giảm 40,36% chủ yếu do một số sản phẩm chế biến có giá trị lớn tiêu thụ giảm như: sữa, sản phẩm in... do áp lực cạnh tranh về giá với các sản phẩm cùng loại trên thị trường, trong đó một số ngành tác động đến giảm chỉ số tiêu thụ là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 12,24%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 37,65%; ngành sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 44,18%... Bên cạnh đó ngành sản xuất đồ uống tăng 6,17%.

Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp năm 2025 giảm 4,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 3,22%, giảm chủ yếu ở Công ty cổ phần Cao su Sơn La do lao động rời Công ty đi làm ăn xa, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 4,20%. Tính theo ngành công nghiệp: chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 55,07% (giảm ở Công ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,56%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,65%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,55%.

Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý IV năm 2025: Theo đánh giá của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo được khảo sát, so với quý trước có 33,33% doanh nghiệp đánh giá xu hướng quý này tốt hơn, 54,55% doanh nghiệp giữ nguyên và 12,12% đánh giá khó khăn hơn quý trước. Dự báo trong quý tiếp theo có 30,30% doanh nghiệp đánh giá có triển vọng tốt hơn, 39,39% doanh nghiệp giữ nguyên và 30,30% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

IV. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Lũy kế tổng số doanh nghiệp ước đến ngày 15/12/2025 là 4.719 doanh nghiệp tăng 118%, với tổng vốn đăng ký trên 140 ngàn tỷ đồng. Riêng trong tháng 12 năm 2025, tiếp nhận và xử lý 1.300 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Số hồ sơ tiếp nhận và xử lý đăng ký qua mạng điện tử là 1.300 hồ sơ, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý.

+ Thành lập mới 80 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (30 doanh nghiệp, 70 đơn vị trực thuộc), tăng 260% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký là 1.870 tỷ đồng, tăng 127% so với cùng kỳ.

+ Giải thể 20 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (10 doanh nghiệp, 10 đơn vị trực thuộc) giảm 40% so với cùng kỳ năm trước.

+ Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại trong tháng là 120 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (100 doanh nghiệp, 20 đơn vị trực thuộc) tăng 14% so với cùng kỳ.

+ Tạm ngừng kinh doanh: 35 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (20 doanh nghiệp, 15 đơn vị trực thuộc) giảm 25% so với cùng kỳ.

+ Đăng ký thay đổi: 1.045 lượt hồ sơ tăng 40% so với cùng kỳ.

V. VỐN ĐẦU TƯ

Năm 2025 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, đồng thời cũng là năm cả nước thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp các đơn vị hành chính và kiện toàn mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Trong bối cảnh đó, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, coi đây là động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Bằng việc chủ động tháo gỡ các điểm nghẽn về thủ tục đầu tư và giải phóng mặt bằng, tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh quý IV và cả năm 2025.

Vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh dự tính thực hiện quý IV năm 2025 (viết gọn quý IV) đạt 6.322,15 tỷ đồng, tăng 20,41% (1071,52 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Theo nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 2.485,80 tỷ đồng, chiếm 39,32%, tăng 40,45% (715,92 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 35 tỷ đồng, chiếm 1,41%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 2.450,80 tỷ đồng chiếm 98,59%; Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 3.836,12 tỷ đồng, chiếm 60,68%, so với cùng kỳ năm trước tăng 10,32% (358,86 tỷ đồng); đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 0,24 tỷ đồng, chiếm 0,004%.

b) Theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 3.773,33 tỷ đồng chiếm 59,68%, tăng 21,14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 3.223,47 tỷ đồng, vốn đầu tư máy móc, thiết bị 346,82 tỷ đồng, vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 203,04 tỷ đồng; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 924,49 tỷ đồng, tăng 4,15%; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 854,61 tỷ đồng, giảm 12,87%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 769,72 tỷ đồng, tăng 187,91% chủ yếu vốn lưu động của các doanh nghiệp chế biến nông sản tăng cao do đầu tư thu mua nguyên liệu từ người dân, nhất là cà phê một cây chủ lực của tỉnh, năm 2025 sản lượng và giá cà phê tăng cao.

Ước tính tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn năm 2025 đạt 21.558,38 tỷ đồng, tăng 13,06% (2489,75 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Theo nguồn vốn: Nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 6.934,81 tỷ đồng, chiếm 32,17% so với cùng kỳ năm trước tăng 16,95% (1.000,2 tỷ đồng), trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 276,25 tỷ đồng chiếm 4,27%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 6.638,57 tỷ đồng chiếm 95,73%; vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 14.618,61 tỷ đồng chiếm 67,81%, tăng 11,72% (1.533,13 tỷ đồng); vốn đầu tư trực tiếp ngoài đạt 4,96 tỷ đồng, chiếm 0,02%.

b) Theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 13.150,32 tỷ đồng, chiếm 61%, tăng 9,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 11.228,53 tỷ đồng, vốn đầu tư máy móc, thiết bị 1.259,92 tỷ đồng, vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 661,86 tỷ đồng; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 3.168,40 tỷ đồng, tăng 4,88%; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 3.463,20 tỷ đồng, tăng 14,82%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 1.776,46 tỷ đồng, tăng 67,90%.

Dự tính vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2025 đạt 5.197,57 tỷ đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện 4.530,73 tỷ đồng chiếm 87,17%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã thực hiện 666,84 tỷ đồng chiếm 12,83%. So với kế hoạch năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý năm 2025 bằng 65,68%. So với cùng kỳ năm trước tổng vốn đầu tư từ nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý năm 2025 tăng 31,0%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý năm 2025

	Ước thực hiện tháng 12 năm 2025 (tỷ đồng)	Ước thực hiện năm 2025 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 12 năm 2025	Năm 2025
	429,0	5.197,57	90,49	131,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	314,0	4.530,73	82,83	138,54
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	115,0	666,84	121,05	95,64

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Trong năm trên địa bàn tỉnh công tác tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến thương mại, du lịch được đẩy mạnh; các doanh nghiệp đa dạng hóa sản phẩm trong sản xuất; loại hình thương mại điện tử được quan tâm đầu tư, sử dụng; cầu tiêu dùng của người dân tăng trong một số kỳ nghỉ lễ, tết kéo dài...nên tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải năm 2025 có mức tăng trưởng khá và có nhiều điểm tích cực so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2025 ước tính đạt 41.129,86 tỷ đồng, tăng 14,15% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành ước đạt 5.612,56 tỷ đồng, tăng 18,52%; doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 1.452,29 tỷ đồng, tăng 11,03%; doanh

thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải ước đạt 4.148,88 tỷ đồng, tăng 13,89%.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tháng Mười Hai là tháng cuối năm Dương lịch 2025 nên hoạt động hoàn thiện công trình, khánh thành, tổng kết, nhu cầu mua sắm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình...tăng cao, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.593,59 tỷ đồng, tăng 2,82% so với tháng trước và tăng 13,35% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 46,60%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 10,44%; xăng, dầu các loại chiếm 10,43%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,06%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 4,92%; các ngành còn lại chiếm 17,55%. So với tháng trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa dự ước tăng 2,82, so với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 13,35%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2025 ước tính đạt tỷ 41.129,86 tỷ đồng, tăng 14,15% so với cùng kỳ, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: lương thực, thực phẩm tăng 20,70%; đá quý, kim loại quý tăng 24,42%; hàng hoá khác tăng 26,02%; sữa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 31,21%.

2. Hoạt động dịch vụ

Ước tính doanh thu ngành đạt 517,31 tỷ đồng trong đó: Doanh thu hoạt động lưu trú đạt 34,30 tỷ đồng, chiếm 6,63%; doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 479,83 tỷ đồng; chiếm 92,76%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 3,18 tỷ đồng; chiếm 0,61%. Ước tính doanh thu của ngành trong tháng tăng 1,70% so với tháng trước; trong đó: Dịch vụ lưu trú tăng 1,93%, dịch vụ ăn uống tăng 1,68%, dịch vụ du lịch và lữ hành tăng 1,75%. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 22,49%. Theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú tăng 24,51%; dịch vụ ăn uống tăng 22,36%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tăng 21,76%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ năm 2025 ước tính đạt 11.426,29 tỷ đồng, tăng 13,01% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 5.577,51 tỷ đồng, tăng 18,52%; dịch vụ lữ hành ước đạt 35,05 tỷ đồng, tăng 19,55%; dịch vụ khác ước đạt 5.813,73 tỷ đồng, tăng 8,47%.

3. Vận tải

Trong tháng do trùng dịp Tết Dương lịch, Noel nên nhu cầu đi lại, tham quan, vui chơi, thăm thân của người dân tăng; cùng với đó, trên địa bàn tỉnh tổ chức các lễ hội, sự kiện du lịch (Lễ hội Sắc màu; Ngày hội Văn hóa xã Trường Hạ; Giải chạy Sơn La Ultra Trail 2025...) đã thu hút lượng lớn du khách trong và ngoài tỉnh, kéo theo nhu cầu sử dụng các dịch vụ vận tải hành khách tăng lên. Các công trình xây dựng tranh thủ đẩy nhanh tiến độ nên nhu cầu sử dụng vật

liệu xây dựng tăng, sức mua trên thị trường tăng...nên khối lượng hàng hóa vận chuyển, luân chuyển trong tháng tăng so với tháng trước cũng như so với cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 14,84% và luân chuyển hành khách tăng 15,89%; vận chuyển hàng hóa tăng 13,30% và luân chuyển hàng hóa tăng 13,27%.

Vận tải hành khách: 558,95 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 58.790,07 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 4,25%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 4,76%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 510,73 nghìn lượt hành khách, tăng 4,67%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 58.324,74 nghìn Hk.Km, tăng 4,8%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 27,18%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 28,12% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 28,81%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 28,27%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 54,26 tỷ đồng, tăng 4,68% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 28,37%, trong đó vận tải đường bộ tăng 28,87%.

Doanh thu vận tải hành khách năm 2025 đạt 617,68 tỷ đồng tăng 15,21% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 5.999,09 nghìn lượt hành khách, tăng 14,84% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 5.486,63 nghìn lượt hành khách, tăng 15,6%. Số lượt hành khách luân chuyển ước 626.845,81 nghìn Hk.Km, tăng 15,89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số lượt hành khách luân chuyển đường bộ 621.449,95 nghìn Hk.Km.

Vận tải hàng hóa: Dự ước tháng Mười Hai khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 735,2 nghìn tấn, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 13,35% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 90.291,11 nghìn Tấn.Km tăng 4,26% so với tháng trước và tăng 13,67% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 726,53 nghìn tấn, tăng 4,28% so với tháng trước và tăng 13,52% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 90.033,32 nghìn Tấn.Km tăng 4,28% so với tháng trước và tăng 13,71% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 301,44 tỷ đồng, tăng 4,5% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 300,17 tỷ đồng, tăng 4,53%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 13,19%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 13,25%.

Doanh thu vận tải hàng hoá năm 2025 đạt 3.424,29 tỷ đồng, tăng 13,74% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển 8.761,81 nghìn tấn, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển đường bộ đạt 8.645,2875 nghìn tấn. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước 1.081.337,75 nghìn Tấn.Km, tăng 13,27% so với cùng kỳ năm trước; trong đó vận chuyển đường bộ đạt 1.078.153,48 nghìn tấn.

Doanh thu dịch vụ vận tải: Dự ước tháng Mười Hai doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 9,37 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 2,18%, tăng 10,79% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa năm 2025 ước đạt 106,91 tỷ đồng, tăng 11,07% so với cùng kỳ năm trước.

4. Bưu chính, viễn thông

Hoạt động bưu chính viễn thông duy trì bảo đảm thông suốt, an toàn, chất lượng ngày một nâng lên, phục vụ kịp thời, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh. Tổng số thuê bao điện thoại năm 2025 ước tính đạt 998.890 thuê bao, tăng 5,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 989.621 thuê bao, tăng 5,33%; thuê bao cố định đạt 9.269 thuê bao, giảm 20,50%.

Số thuê bao Internet ước đạt 163.323 thuê bao, tăng 12,05% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: phát triển mới 17.559 thuê bao, giảm 0,18%.

Doanh thu bưu chính viễn thông năm 2025 ước đạt 1.614,51 tỷ đồng, tăng 1,42% so với cùng kỳ năm trước.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La tập trung chỉ đạo các sở, ngành và địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm đảm bảo cân đối cung – cầu hàng hóa, tăng cường quản lý, điều hành và bình ổn giá cả thị trường; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về giá, niêm yết giá, phòng chống đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý; đồng thời bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, nhất là trong dịp cuối năm và Tết Nguyên đán nên tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ trong tháng 12 nhìn chung tương đối ổn định, các mặt hàng thiết yếu cơ bản được cung ứng đầy đủ, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

* **So với tháng trước**, CPI tháng Mười Hai năm 2025 (viết gọn CPI tháng Mười Hai) tăng 1,14%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 05 nhóm hàng hóa tăng giá, có 02 nhóm hàng hóa giảm giá, 04 nhóm hàng hóa có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,52%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,08%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,60%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 0,32%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,11%. Giá một số nhóm hàng tăng do tác động của yếu tố mùa vụ và nhu cầu tiêu dùng đặc thù vào thời điểm cuối năm. Nhu cầu chế biến thịt khô từ trâu, bò, lợn, gà cùng với giá một số loại rau đậu vụ tăng, làm nhóm hàng ăn uống tăng. Thời tiết chuyển sang mùa đông khiến nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép và các mặt hàng giữ ấm tăng, tác động làm giá nhóm may mặc và đồ dùng gia đình tăng. Bên cạnh đó, việc tổ chức nhiều đám cưới, đám hỏi, tổng kết liên hoan vào cuối năm cũng làm giá một số mặt hàng và dịch vụ liên quan tăng theo.

Hai nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,59%; nhóm giao thông giảm 0,12%. chủ yếu do giá hoa hồng giảm sau khi kết thúc các dịp lễ, nhu cầu tiêu thụ hoa giảm so với tháng trước, kéo theo mặt bằng giá của nhóm này giảm. Bên cạnh đó, nhóm giao thông giảm, nguyên nhân chính do giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm theo diễn biến thị trường.

Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:

Nhóm đồ uống và thuốc lá; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục có chỉ số giá ổn định.

* **So với cùng kỳ năm trước**, CPI tháng Mười Hai tăng 5,26%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng đều có chỉ số giá tăng, cụ thể:

Mười nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có chỉ số giá tăng cao nhất 9,11%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép có chỉ số giá tăng 7,99%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,97%; nhóm giáo dục tăng 5,97%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,25%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,78%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,17%; nhóm nhà ở, điện, nước và chất đốt VLXD tăng 1,22%; nhóm giao thông tăng 1,14%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,24%. Chủ yếu do chi phí sản xuất, lưu thông và vận chuyển tăng; đồng thời nhu cầu tiêu dùng của người dân phục hồi và gia tăng, nhất là vào thời điểm cuối năm, tác động làm mặt bằng giá hàng hóa và dịch vụ tăng so với cùng kỳ.

Một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,1%, chủ yếu do giá mặt hàng hoa giảm khi nguồn cung ổn định hơn và nhu cầu tiêu thụ không còn tăng cao như cùng kỳ năm trước, đặc biệt sau khi kết thúc các dịp lễ và sự kiện.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2025 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 10 nhóm hàng hóa tăng giá, có 01 nhóm hàng hóa giảm giá, cụ thể:

Mười nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng cao nhất tăng 8,38%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,4%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,3%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,29%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,12%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,99%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng 1,05%; nhóm thuốc, dịch vụ y tế tăng 1,02%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,13%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,07%. Chủ yếu do chi phí sản xuất, nguyên vật liệu đầu vào và chi phí vận chuyển tăng; đồng thời nhu cầu tiêu dùng của người dân phục hồi và gia tăng so với năm trước. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh giá các dịch vụ công theo lộ trình, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục và y tế, cùng với tác động của yếu tố mùa vụ và biến động giá một số mặt hàng thiết yếu đã làm mặt bằng giá hàng hóa và dịch vụ năm 2025 tăng so với năm 2024.

Một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:

Nhóm giao thông có chỉ số giảm 2,68% do công tác điều hành giá xăng dầu trong nước được thực hiện linh hoạt theo quy định.

**) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ*

Chỉ số giá vàng tháng Mười Hai tăng 3,39% so với tháng trước và tăng 78,35% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 15.512 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười Hai tăng 0,14% so với tháng trước và tăng 3,59% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.640.749 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2025 tăng 43,74% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2025 tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025 ước đạt 30.932 tỷ đồng. Trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 12 năm 2025 ước đạt 447 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách trên địa bàn 12 tháng ước đạt 5.400 tỷ đồng, bằng 130,4% dự toán Trung ương giao, bằng 120% dự toán HĐND tỉnh giao. Thực hiện tiết kiệm chi ngân sách, cắt giảm một số khoản chi không thiết yếu, đảm bảo đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, kinh phí cải cách tiền lương, sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế,...; Chi ngân sách 12 tháng năm 2025 ước đạt 23.149 tỷ đồng, bằng 109,1% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

2. Ngân hàng

Trong tháng, các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ khó khăn với khách hàng, đảm bảo an toàn tài chính hoạt động của tổ chức tín dụng.

Tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 12 năm 2025 ước thực hiện 13.500 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 14.800 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt giảm 1,91%, tổng chi tiền mặt giảm 2,43%. Tính chung cả năm 2025 tổng thu tiền mặt ước thực hiện 122.669 tỷ đồng, giảm 8,61%; tổng chi tiền mặt ước thực hiện 125.334 tỷ đồng, giảm 8,14% so với cùng kỳ năm trước.

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất; bảo đảm tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hạn chế nợ xấu phát sinh; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ khó khăn với khách hàng. Thị trường tiền tệ trên địa bàn ổn định, không có diễn biến phức tạp, chưa phát hiện hành vi vi phạm trong việc thực hiện lãi suất và thu phí.

Ước đến 31/12/2025, huy động vốn đạt khoảng 44.303 tỷ đồng, tăng 15,52% so với 31/12/2024 và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 54.217 tỷ đồng, tăng 13,04% so

với 31/12/2024. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 1,12% tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 49 phòng giao dịch; 269 điểm giao dịch; 79 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 157 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 31/12/2025 lũy kế các TCTD phát hành hơn 1 triệu thẻ ATM. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 99 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 355.000 tỷ đồng. Hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán bảo đảm an toàn tuyệt đối, không có diễn biến bất thường, không có vụ việc phát sinh.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương đã chủ động nguồn kinh phí, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh, xã hội; thực hiện tốt phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, chế độ ưu đãi đối với người có công và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chế độ, chính sách đối với người có công; triển khai chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh, đến tháng 12/2025 đã mở tài khoản cho 2.599 người (đạt 99,5%); chi trả trợ cấp qua tài khoản cho 2.545 người, đạt 97,9% số người đã mở tài khoản và 97,4% người hưởng trợ cấp trên địa bàn.

Các hoạt động tư vấn về việc làm, thông tin thị trường lao động tiếp tục được duy trì. Lũy kế từ đầu năm, toàn tỉnh có 324 người lao động tỉnh Sơn La xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đạt 161,5% kế hoạch năm. Trong tháng, đã tư vấn việc làm, học nghề, xuất khẩu lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động, chính sách pháp luật về việc làm cho trên 959 lượt người, đồng thời đăng thông tin người tìm việc, kết quả đã có 200 lao động có việc làm tại các công ty, doanh nghiệp tuyển lao động trong nước và ngoài nước.

Tăng cường triển khai hướng dẫn thực hiện các quy định về chế độ chính sách BHXH, BHYT, BHTN đến với người dân và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc là 3.781 đơn vị. Kết quả cụ thể: Tổng số người tham gia BHXH là 194.745 người (bao gồm cả lao động tham gia trong tỉnh và lao động tham gia ngoại tỉnh), đạt 26,3% LLLĐ trong độ tuổi có khả năng tham gia BHXH (trong đó: BHXH bắt buộc 147.762 người, đạt 20% LLLĐ trong độ tuổi; tham gia BHXH tự nguyện: 46.983 người; đạt 6,3% LLLĐ trong độ tuổi; số người tham gia BH thất nghiệp: 135.032 người; đạt 18,2% LLLĐ trong độ tuổi); Số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng cho 33.311 người, đạt 28,03%.

2. Giáo dục và đào tạo

Hoàn thiện Đề án và Nghị quyết: (1) Hoàn thiện dự thảo Đề án chuyển đổi số trong GD&ĐT giai đoạn 2026-2030 (dự kiến trình phê duyệt tháng 01/2026).

(2) Xây dựng hồ sơ sửa đổi Nghị quyết 37/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Đề án thành lập các trường nội trú tại 13 xã biên giới. (3) Tham mưu kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng Xã hội học tập (XHHT) cấp tỉnh và báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Đề án XHHT giai đoạn 2021-2025. (4) Báo cáo trọng điểm: Hoàn thành báo cáo bổ sung việc thực hiện Chương trình SGK phổ thông 2018 và chuẩn bị nội dung tổng kết Đề án 613 (nâng cao chất lượng giáo dục), Nghị quyết 09 (nâng cao chất lượng nguồn nhân lực).

Chỉ đạo dạy và học: (1) Giám sát công tác ôn tập, kiểm tra cuối học kỳ I cấp tiểu học. (2) Tổ chức sinh hoạt chuyên môn cấp tỉnh (tại trường THCS Quyết Tâm) và sinh hoạt cụm chuyên môn số 14. (3) Tập huấn nâng cao năng lực đánh giá học sinh theo Chương trình GDPT 2018 và kỹ năng cho giáo viên chủ nhiệm cấp tiểu học. (4) Giáo dục đặc thù và vùng khó: Khảo sát thực trạng quản lý cơ sở GDMN vùng khó khăn. (5) Tham gia hội thảo xây dựng tài liệu dạy học tiếng Thái và tập huấn giáo dục STEM cho các trường nội trú, bán trú.

Kiểm tra thực địa: Thực hiện kiểm tra nhiệm vụ năm học, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại nhiều địa bàn (Phường Chiềng Sinh, Sông Mã, Lóng Phiêng, Chiềng Hặc, Mai Sơn, Tô Hiệu...).

Các kỳ thi: (1) Tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia năm học 2025-2026 (ngày 24-27/12/2025) và kỳ thi "Học sinh với ý tưởng khởi nghiệp". (2) Ban hành quy chế thi học sinh giỏi cấp tỉnh (THCS, THPT) và xây dựng quy trình nghiệp vụ thi tốt nghiệp THPT.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Trong tháng toàn tỉnh không ghi nhận có ổ dịch bệnh truyền nhiễm mới phát sinh. Trên địa bàn toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch sốt xuất huyết. Lũy tích ca mắc Sốt xuất huyết Dengue của toàn tỉnh (từ 01/01/2025 đến ngày 10/12/2025 là 33 ca).

** Hoạt động Tiêm chủng mở rộng (số liệu tính từ 01/01/2025 đến 30/11/2025)*

Tổng số trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 18.290 trẻ đạt 88,9% (tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2024). Số trẻ được tiêm vắc xin Viêm gan B 24h đầu sau sinh là 14.523 trẻ, đạt 70,6% (giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2024). Trẻ dưới 01 tuổi được tiêm Sởi là 19.080 trẻ đạt 92,8% (giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2024).

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 15 người (thấp hơn so với cùng kỳ năm 2024), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.806 người (trong đó còn sống 4.889 người); số tử vong trong tháng là 0 người (giảm 08 ca so với cùng kỳ), số người tử vong lũy tích là 4.535 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi ngoại tỉnh là 382 người. Tính đến 30/11/2025, tổng số đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 839. Trong tháng số bệnh nhân vào: 17 (trong đó

có: 05 bệnh nhân mới, 02 bệnh nhân trị lại, 10 bệnh nhân chuyển đến). Lũy kế bệnh nhân điều trị 4.305 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP: 810 người. Lũy tích điều trị PrEP: 930 lượt người.

** Hoạt động khám chữa bệnh*

Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh 142.290 lượt; bệnh nhân điều trị nội trú 24.029 người; bệnh nhân điều trị ngoại trú 73.077 người; bệnh nhân chuyển tuyến 7.598 lượt.

** Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Tiếp tục triển khai công tác kiểm tra, hậu kiểm việc chấp hành các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm. Duy trì sẵn sàng phương án, lực lượng thường trực, trang thiết bị, vật dụng chủ động cùng các đơn vị có liên quan điều tra, xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố về ngộ độc thực phẩm đông người trên địa bàn. Trong tháng 12/2025, trên địa bàn tỉnh Sơn La không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; ghi nhận 33 ca mắc rải rác.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng 12/2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tập trung chỉ đạo tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm của đất nước, của tỉnh như: Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao kỷ niệm 79 năm ngày toàn quốc kháng chiến (19/12/1946 - 19/12/2025); kỷ niệm 81 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2025) và 36 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân (22/12/1989 - 22/12/2025), Đại hội Đại biểu MTTQ Việt Nam tỉnh Sơn La nhiệm kỳ 2025 - 2030... và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 12/2025.

** Lĩnh vực văn hóa:* Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 và đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ năm 2026. Nội dung phối hợp thực hiện bộ phim tài liệu “Văn hóa ẩm thực truyền thống của người Thái - Vùng Tây Bắc”. Tổng hợp, tiếp thu ý kiến tham gia vào dự thảo Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và du lịch mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ; các ngày Lễ kỷ niệm và các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trong năm 2026. Thực hiện Dự án 6 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 – 2025. Tổng kết công tác nghệ thuật biểu diễn năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2026. Kết quả thực hiện công tác quản lý về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La. Tổng kết công tác quản lý nhà nước về mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm năm 2025, nhiệm vụ trọng tâm năm 2026 ...

** Lĩnh vực du lịch:* Ban hành Quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch.

Tổng hợp và giải trình tiếp thu ý kiến tham gia vào dự thảo Đề án, Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 – 2030; kết quả thực hiện Chương trình hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh

TBMR và TP. Hồ Chí Minh năm 2025; kết quả thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh trong giai đoạn 2021-2025; kết quả triển khai Chương trình kích cầu phát triển du lịch trong năm 2025; tình hình phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Sơn La; Đánh giá tiềm năng văn hóa và du lịch, tri thức bản địa khu vực đề xuất xác lập, công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới tại Sơn La thuộc hành lang đa dạng sinh học từ Khu BTTN Mường La sang Khu rừng đặc dụng Tà Xùa;...

Báo cáo kết quả triển khai Đề án định hướng phát triển du lịch vùng lòng hồ thủy điện Sơn La trở thành Khu du lịch Quốc gia giai đoạn 2023-2025, đề xuất nội dung và kinh phí triển khai thực hiện giai đoạn 2026 – 2030; đề nghị hỗ trợ tuyên truyền các hoạt động Tuần Du lịch - Văn hóa và Giải Marathon Lai Châu lần thứ II, năm 2025...

** Lĩnh vực thể thao:*

Thể thao quần chúng: Ban hành Quyết định thành lập đoàn cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên tham gia Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ XIV, khu vực I năm 2025.

Thể thao thành tích cao: Tham gia các giải trong nước, khu vực và quốc tế đạt: 06 huy chương vàng, 03 huy chương bạc, 04 huy chương đồng, 09 VĐV đạt cấp I quốc gia.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 25 vụ, làm chết 16 người, bị thương 23 người (*tăng 17 vụ, 10 người chết, 17 người bị thương*). Cụ thể: Ít nghiêm trọng 03 vụ, 04 người bị thương; nghiêm trọng 22 vụ, 16 người chết, 19 người thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 141 vụ tai nạn giao thông, làm 110 người chết, 107 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 7,84% (*12 vụ*), số người chết tăng 11,11% (*11 người*), số người bị thương giảm 20,15% (*27 người*).

6. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 06 vụ việc cháy, nổ. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 30 vụ cháy, nổ tăng 50,0% so với năm 2024 (*tăng 10 vụ*); thiệt hại ước tính 16.539,05 triệu đồng. Phạm tội về môi trường: Trong tháng không phát hiện vụ (*bằng kỳ trước*). Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 02 vụ, 02 đối tượng (*giảm 101 vụ, 101 đối tượng*), phạt tiền 418,25 triệu đồng.

Khái quát lại, Năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La đã đạt được nhiều kết quả quan trọng và khá toàn diện. Kinh tế duy trì đà tăng trưởng, quy mô kinh tế không ngừng tăng lên, cơ cấu chuyển dịch theo hướng tích cực, đúng hướng và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh, nhất là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; các ngành các lĩnh

vực, các thành phần kinh tế đều có bước phát triển tiến bộ. Hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, diện mạo từ đô thị đến nông thôn có nhiều khởi sắc. Thực hiện có hiệu quả chính sách an sinh xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân từng bước được cải thiện, công tác xóa đói, giảm nghèo, các vấn đề xã hội bức xúc được giải quyết. Quốc phòng, an ninh được bảo đảm, trật tự an toàn xã hội ổn định, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia; các hoạt động đối ngoại được củng cố, tăng cường và mở rộng, tạo nền tảng vững chắc để tỉnh Sơn La tiếp tục phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 12 và cả năm 2025./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ,
Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo (<i>triệu đồng</i>)	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo (<i>triệu đồng</i>)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	96005142	100.00	38991689	108.03
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18788707	19.57	9144545	106.76
Công nghiệp và xây dựng	37644328	39.21	11288791	110.68
Dịch vụ	34701859	36.15	16579862	108.16
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4870248	5.07	1978491	98.89

2. Sản xuất nông nghiệp
(Cây hằng năm tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng báo cáo)

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
Lúa	46456	46798	100.74
Lúa đông xuân	13072	13191	100.91
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	33384	33607	100.67
Các loại cây khác			
Ngô	1026	1073	104.58
Khoai lang	-	-	-
Đậu tương	25	26	104.00
Lạc	35	36	102.86
Rau các loại	1707	1775	103.98
Đậu các loại	171	178	104.09

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	535044	535752	100.13
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	212945	209807	98.53
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	13072	13191	100.91
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	56.64	58.25	102.84
Sản lượng	Tấn	74038	76831	103.77
Lúa mùa (Hoặc thu đông)				
Diện tích gieo trồng	Ha	33384	33607	100.67
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	36.28	36.79	101.41
Sản lượng	Tấn	121115	123642	102.09
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	74360	73853	99.32
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	45.71	45.40	99.32
Sản lượng	Tấn	339891	335279	98.64
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	253	275	108.70
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	70.47	70.11	99.49
Sản lượng	Tấn	1783	1928	108.13
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	432	449	103.94
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	10.81	11.07	102.41
Sản lượng	Tấn	467	497	106.42
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	1094	994	90.86
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	11.50	11.81	102.70
Sản lượng	Tấn	1258	1174	93.32
Rau				
Diện tích gieo trồng	Ha	12670	12850	101.42
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	146.45	149.49	102.08
Sản lượng	Tấn	185554	192097	103.53

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm trước	Sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ (Ha)	108882	114220	104.90
Cây ăn quả (Ha)	73196	68430	93.49
<i>Xoài</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	19561	16450	84.10
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	14873	13944	93.76
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	50.73	68.26	134.57
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	75445	95200	126.17
<i>Chuối</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	5821	5720	98.26
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	5302	5281	99.60
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	115.28	121.05	105.01
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	61124	63928	104.59
<i>Na</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	1305	1728	132.41
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	766	1112	145.17
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	90.03	95.99	106.62
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	6896	10674	154.80
<i>Chanh leo</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	360	252	70.00
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	301	217	72.09
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	106.94	119.82	112.04
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	3219	2600	80.77
<i>Bơ</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	1088	931	85.57
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	667	610	91.45
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	98.23	112.30	114.32
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	6552	6850	104.54
<i>Cam</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	2131	1940	91.04
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	1352	1409	104.22

	Thực hiện năm trước	Sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	92.83	93.07	100.26
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	12551	13113	104.48
Bưởi			
Diện tích hiện có (Ha)	2387	2024	84.79
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	1775	1588	89.46
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	77.80	89.80	115.42
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	13808	14260	103.26
Mận			
Diện tích hiện có (Ha)	13359	12687	94.97
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	10141	11006	108.53
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	92.08	107.02	116.23
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	93377	117790	126.14
Nhãn			
Diện tích hiện có (Ha)	19791	19277	97.40
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	16848	16786	99.63
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	42.31	59.28	140.11
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	71284	99500	139.58
Cây công nghiệp (Ha)	34429	44778	130.06
Cao su			
Diện tích hiện có (Ha)	5216	5216	100.00
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	4369	4581	104.85
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	8.24	8.51	103.28
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	3600	3900	108.33
Cà phê			
Diện tích hiện có (Ha)	23312	33628	144.25
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	17863	19951	111.69
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	15.76	17.32	109.90
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	28155	34550	122.71
Chè			
Diện tích hiện có (Ha)	5901	5934	100.56
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	5287	5387	101.89
Năng suất trên DT cho SP (Tạ/ha)	100.83	103.90	103.04
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	53307	55970	105.00

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính cả năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính cả năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	15786	20121	69149	106.20	104.41	110.00
Thịt trâu	1292	1601	5702	105.30	101.59	102.76
Thịt bò	1702	1842	7222	101.01	102.56	103.16
Thịt gia cầm	4597	4495	17612	101.25	98.13	104.30
+ Gà	3757	3835	14470	101.35	101.16	104.98
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	24574	33369	104847	98.50	123.69	102.87
+ Gà	22337	29309	93840	100.71	121.85	103.10
Sữa (Tấn)	20640	21440	86205	95.10	99.61	99.76

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2025

	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính cả năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính cả năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	414	92	645	22.60	-	33.83
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	3383	2654	13997	86.54	57.45	70.23
Sản lượng củi khai thác (Ster)	209175	215975	891580	79.72	94.66	101.29
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	5.28	12.53	72.70	79.79	78.26	41.27
Cháy rừng (Ha)	-	-	33.70	-	-	26.46
Chặt, phá rừng (Ha)	5.28	12.53	39.00	80.52	78.26	79.90

7. Sản lượng thủy sản năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025 (tấn)	Ước tính quý IV năm 2025 (tấn)	Ước tính cả năm 2025 (tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính cả năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	2250.6	2388.1	9214.1	101.37	101.03	101.77
Cá	2125.0	2247.6	8695.6	101.09	101.06	101.68
Tôm	71.2	84.4	280.0	109.20	103.69	105.26
Thủy sản khác	54.4	56.1	238.5	102.64	96.06	101.19
Sản lượng thủy sản nuôi tròn	1896.6	1998.6	7768.6	101.25	100.59	101.45
Cá	1871.0	1972.1	7656.1	101.24	100.67	101.47
Tôm	0.2	0.4	1.0	100.00	100.00	100.00
Thủy sản khác	25.4	26.1	111.5	101.60	95.26	99.82
Sản lượng thủy sản khai thác	354.0	389.5	1445.5	102.02	103.32	103.55
Cá	254.0	275.5	1039.5	100.00	103.96	103.23
Tôm	71.0	84.0	279.0	109.23	103.70	105.28
Thủy sản khác	29.0	30.0	127.0	103.57	96.77	102.42

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	166.07	76.52	129.51	109.48
Khai khoáng	100.77	136.85	96.50	106.45
Khai khoáng khác	100.77	136.85	96.50	106.45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113.81	108.12	107.40	106.36
Sản xuất chế biến thực phẩm	126.68	106.72	110.66	107.91
Sản xuất đồ uống	116.06	102.15	111.03	107.27
Dệt	39.29	95.45	35.00	47.87
Sản xuất trang phục	203.70	81.82	150.00	110.30
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	121.67	102.74	117.19	120.27
In, sao chép bản ghi các loại	78.13	119.53	92.66	62.38
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất	141.32	85.47	128.30	119.82
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	70.83	120.13	92.65	101.57
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	132.37	110.27	146.41	126.73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	192.71	67.12	143.78	110.04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	192.71	67.12	143.78	110.04
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101.40	106.98	108.02	105.80
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94.72	111.49	104.27	105.05
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	113.03	100.41	114.73	106.92

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính
	quý I	quý II	quý III	quý IV
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	117.79	116.95	89.56	143.53
Khai khoáng	103.49	107.34	110.35	105.49
Khai khoáng khác	103.49	107.34	110.35	105.49
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.88	117.08	88.83	107.79
Sản xuất chế biến thực phẩm	108.84	120.50	81.73	114.30
Sản xuất đồ uống	103.74	98.78	102.95	127.09
Dệt	37.50	146.50	35.22	38.31
Sản xuất trang phục	102.36	120.48	102.33	114.46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	125.99	103.89	132.19	119.33
In, sao chép bản ghi các loại	36.50	76.37	31.33	86.58
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất	57.65	164.20	162.96	112.58
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	111.55	108.07	122.70	83.02
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	139.69	103.14	144.58	142.13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	125.34	117.28	89.35	155.57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	125.34	117.28	89.35	155.57
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104.74	101.26	111.02	106.51
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108.04	100.70	111.13	101.59
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100.12	102.16	110.87	114.70

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực	Ước	Cộng	So với cùng kỳ	
		hiện	tính	dồn	năm trước (%)	
		tháng 11 năm 2025	tháng 12 năm 2025	12 tháng năm 2025	Tháng 12 năm 2025	12 tháng năm 2025
Đá xây dựng các loại	M ³	90,151.1	123,372.7	877,671.9	96.50	106.45
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	Nghìn lít	3,971.0	4,125.0	45,947.8	104.56	106.31
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	427.0	520.0	6,392.9	90.91	100.08
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	11,532.0	17,677.0	87,567.0	97.76	120.60
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	1,000.0	57,206.0	13.81	85.08
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	400.0	17,629.0	12.18	66.93
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	1,800.0	1,820.0	6,703.0	182.00	124.11
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1,145.9	387.8	10,705.8	104.89	100.03
Nước tinh khiết	1000 lít	423.2	442.1	5,059.6	112.30	111.23
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	22.0	18.0	167.0	150.00	110.30
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	383.5	458.5	4,209.9	92.66	62.38
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lô hoặc dải	Tấn	520.8	450.0	3,767.4	122.28	124.66
Xi măng Portland đen	Tấn	53,606.0	65,000.0	502,352.0	92.21	100.36
Điện sản xuất	Triệu KWh	936.7	625.0	14,011.4	144.76	110.06
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	707.2	470.0	9,702.2	143.07	111.49
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	65.0	40.0	1,825.8	169.78	106.71
Điện thương phẩm	Triệu KWh	79.2	84.0	916.0	101.01	107.45
Nước uống được	Nghìn m ³	1,259.1	1,403.7	14,524.4	104.26	105.05
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5,404.5	5,426.6	61,182.1	114.73	106.92

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước(%)	
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Tên sản phẩm					
Đá xây dựng các loại	M ³	191594.8	303951.5	110.35	105.49
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	Nghìn lít	7812.0	12067.0	73.18	103.14
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1591.7	1374.0	95.60	80.97
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	87.0	29676.0	-	100.09
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	1000.0	-	13.81
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	400.0	-	12.18
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	-	4520.0	-	158.60
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	4361.8	2849.3	89.40	104.84
Nước tinh khiết	1000 lít	1358.5	1324.9	106.50	131.84
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	44.0	57.0	102.33	114.46
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	332.8	941.5	31.33	86.58
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	1301.5	1258.2	165.16	102.56
Xi măng Portland đen	Tấn	85692.0	155459.0	118.71	81.27
Điện sản xuất	Triệu KWh	5762.0	3229.7	89.28	156.20
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	3896.5	2389.4	88.68	164.89
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	801.6	274.6	90.51	162.61
Điện thương phẩm	Triệu KWh	223.6	239.0	109.98	106.51
Nước uống được	Nghìn m ³	3545.5	3810.3	111.13	101.59
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế có thể tái chế	Triệu đồng	15876.6	16200.1	110.87	114.70

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III	Quý IV	Năm
				năm báo cáo	năm báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	5081681	6322150	21558379	110.57	120.41	113.06
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1362670	2086000	5463439	120.90	155.90	131.73
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	26268	-	-	10.40
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	620	9796	15056	4.46	49.84	8.31
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3267000	3836119	14618603	106.35	110.32	111.72
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1391	235	4963	-	6.74	9.27
Vốn huy động khác	450000	390000	1430050	137.61	111.43	106.41

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	347,135	429,006	5,197,569	65.68	131.00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	262,135	314,006	4,530,729	63.10	138.54
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	80,000	60,000	1,253,375	91.75	96.97
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	76,000	60,000	484,340	81.27	153.78
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	515,000	570,000	3,219,209	56.47	186.65
Vốn nước ngoài (ODA)			20,565	34.28	36.08
Xổ số kiến thiết	6,000	7,000	37,580	69.72	73.90
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	85,000	115,000	666,840	91.03	95.64
Vốn cân đối ngân sách xã	85,000	115,000	666,840	91.03	95.64
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	85,000	79,000	389,030	72.04	155.44
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	906899	1154170	1771000	96.58	106.76	138.05
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	906899	1154170	1771000	116.87	127.08	172.08
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	327075	354600	282000	118.47	98.90	56.96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23290	170100	275000	99.11	595.80	109.47
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	573009	799570	1465000	120.16	165.75	383.72
Vốn nước ngoài (ODA)	6815	-	-	52.46	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	24000	-	-	107.38
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	138840	137000	280000	85.19	79.27	110.36
Vốn cân đối ngân sách xã	138840	137000	280000	85.19	79.27	110.36
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	63200	72630	244000	421.33	112.52	151.82
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	3495085.2	3593595.0	41129857.9	113.35	114.15
Lương thực, thực phẩm	1623578.3	1674715.2	19028695.0	120.43	120.70
Hàng may mặc	175842.7	179546.8	2000287.1	112.76	106.37
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	368984.4	375256.8	4016217.0	124.71	113.07
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	44233.8	45152.9	562825.4	96.44	108.91
Gỗ và vật liệu xây dựng	350344.9	361630.1	4258323.1	106.49	110.07
Ô tô các loại	59012.3	60802.9	761373.8	97.83	108.40
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	173908.8	176665.0	2141548.9	83.53	89.75
Xăng, dầu các loại	360582.7	374873.8	4462281.6	99.14	104.28
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	28505.4	29298.0	354294.0	95.25	111.12
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	18550.9	19337.2	212648.6	127.66	124.42
Hàng hóa khác	145710.2	148609.9	1639362.9	127.28	126.02
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	145830.8	147706.5	1692000.5	124.51	131.21

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	10246947.4	10509284.3	114.91	114.80
Lương thực, thực phẩm	4823653.9	4883651.4	124.66	122.44
Hàng may mặc	506518.2	528763.9	105.79	109.20
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1021723.7	1107124.5	112.79	121.78
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	127504.8	132227.0	102.25	98.89
Gỗ và vật liệu xây dựng	1041484.1	1056258.1	107.56	106.03
Ô tô các loại	182627.0	178370.7	112.16	102.61
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	517294.9	522590.7	85.75	83.72
Xăng, dầu các loại	1048202.0	1083547.5	98.50	102.05
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	81638.2	85922.1	117.51	105.10
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	51143.5	56248.6	118.02	127.31
Hàng hóa khác	422346.3	436180.0	134.40	132.53
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	422810.7	438400.0	135.28	133.64

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	1014167.6	1028819.5	11426294.2	113.89	113.01
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	505533.5	514133.3	5577516.1	122.50	118.52
Dịch vụ lưu trú	33649.3	34300.0	373809.8	124.51	118.74
Dịch vụ ăn uống	471884.1	479833.3	5203706.4	122.36	118.50
Du lịch lữ hành	3124.4	3179.1	35049.0	121.76	119.55
Dịch vụ khác	505509.7	511507.1	5813729.1	106.33	108.47

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	2880711.3	3048404.2	112.86	115.33
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1414091.3	1515575.0	119.35	124.62
Dịch vụ lưu trú	94225.1	100915.7	118.83	125.65
Dịch vụ ăn uống	1319866.2	1414659.3	119.38	124.55
Du lịch lữ hành	8749.0	9371.8	119.12	123.54
Dịch vụ khác	1457871.0	1523457.5	108.50	107.27

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	Tháng 12 năm báo cáo so với			Bình quân quý IV	Năm
	Kỳ gốc 2024	Tháng 12 năm trước	Tháng 11 năm báo cáo	năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	năm báo cáo so với năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105.81	105.26	101.14	104.29	103.27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110.72	109.11	102.52	106.88	107.40
<i>Trong đó:</i> Lương thực	107.05	103.15	101.03	101.95	104.63
Thực phẩm	112.32	111.25	103.14	108.58	108.79
Ăn uống ngoài gia đình	104.06	104.06	100.00	104.06	103.50
Đồ uống và thuốc lá	108.39	105.25	100.00	106.06	103.29
May mặc, mũ nón và giày dép	107.82	107.99	101.08	106.52	103.30
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101.83	101.22	100.32	101.34	101.05
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.95	103.78	100.11	103.75	101.99
Thuốc và dịch vụ y tế	102.60	102.17	100.00	101.95	101.02
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	97.03	101.14	99.88	101.20	97.32
Bưu chính viễn thông	102.49	100.24	100.00	100.24	100.07
Giáo dục	108.47	105.97	100.00	105.97	108.38
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	109.52	104.56	100.00	104.56	107.86
Văn hoá, giải trí và du lịch	107.58	99.90	99.41	100.17	100.13
Hàng hóa và dịch vụ khác	106.55	106.97	100.60	106.13	103.12
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	192.84	178.35	103.39	171.93	143.74
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.23	103.59	100.14	104.21	103.88

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	365075.27	4148884.24	104.47	115.15	113.89
Vận tải hành khách	54261.64	617678.02	104.68	128.37	115.21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1361.10	16109.94	99.91	111.53	105.69
Đường bộ	52900.54	601568.08	104.80	128.87	115.48
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	301440.45	3424293.47	104.50	113.19	113.74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1269.37	15469.97	97.91	101.07	104.44
Đường bộ	300171.08	3408823.50	104.53	113.25	113.79
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	9373.18	106912.75	102.18	110.79	111.07

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	1034036.63	1067612.31	114.34	116.01
Vận tải hành khách	149245.51	157998.5	115.91	123.82
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3990.28	4099.2	102.14	108.54
Đường bộ	145255.23	153899.4	116.34	124.29
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	857980.68	881770.4	114.26	114.85
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3798.15	3888.3	103.49	104.23
Đường bộ	854182.53	877882.1	114.32	114.90
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	26810.44	27843.4	108.47	111.63

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2025

	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	558.95	5999.10	104.25	127.18	114.84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	48.22	512.47	99.93	112.14	107.23
Đường bộ	510.73	5486.63	104.67	128.81	115.60
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	58790.07	626845.81	104.76	128.12	115.89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	465.33	5395.84	99.78	111.59	106.65
Đường bộ	58324.74	621449.96	104.80	128.27	115.98
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	735.20	8761.82	104.20	113.35	113.30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.68	116.54	97.86	100.78	103.45
Đường bộ	726.53	8645.28	104.28	113.52	113.44
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	90291.11	1081337.74	104.26	113.67	113.27
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	257.79	3184.27	98.51	100.91	104.32
Đường bộ	90033.32	1078153.47	104.28	113.71	113.29
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1353.46	1613.74	114.30	126.69
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	127.81	141.81	106.95	111.38
Đường bộ	1225.65	1471.93	115.12	128.39
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	143123.08	164986.51	111.71	128.66
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1302.44	1380.71	101.58	110.28
Đường bộ	141820.64	163605.79	111.81	128.84
Hàng không	-	-	-	-
	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2237.94	2231.16	114.97	112.83
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	27.17	26.02	89.02	107.89
Đường bộ	2210.77	2205.14	115.39	112.90
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	270203.99	270043.30	113.44	113.50
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	801.27	814.61	106.36	101.03
Đường bộ	269402.72	269228.69	113.46	113.54
Hàng không	-	-	-	-

24. Hoạt động bưu chính, viễn thông

	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới (Thuê bao)	61,348	47,722	77.79
Cố định	(4,379)	(2,390)	54.58
Di động	65,727	50,112	76.24
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	951,168	998,890	105.02
Cố định	11,659	9,269	79.50
Di động	939,509	989,621	105.33
Số thuê bao internet phát triển mới (Thuê bao)	17,590	17,559	99.82
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	145,764	163,323	112.05
Doanh thu bưu chính, viễn thông (Triệu đồng)	1,591,914	1,614,510	101.42

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	25	141	312.50	119.05	92.16
Đường bộ	25	141	312.50	119.05	92.16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	16	110	228.57	145.45	111.11
Đường bộ	16	110	228.57	145.45	111.11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	23	107	460.00	143.75	79.85
Đường bộ	23	107	460.00	143.75	79.85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	6	30	200.00	-	150.00
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	176	16539.05	107.09	-	2498.72

26. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo	Năm 2025
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	40	29	28	44	141
Đường bộ	"	40	29	28	44	141
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	39	20	22	29	110
Đường bộ	"	39	20	22	29	110
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	40	21	13	33	107
Đường bộ	"	40	21	13	33	107
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	8	6	10	30
Số người chết	Người	-	-	1	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	9063.10	2573	4479.90	423	16,539.05

28. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2025

(Ước thực hiện đến hết ngày 31/12/2025)

	Số liệu ước tính năm 2025 (triệu đồng)	Số liệu thực hiện năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)	Cơ cấu (%)	
				Năm	Năm
				2025	2024
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6410556	4162546	154.01	100.00	100.00
I. Thu nội địa	6206075	4124092	150.48	96.81	99.08
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	1879840	1405375	133.76	29.32	33.76
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	5956	1395	426.95	0.09	0.03
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1408952	1055913	133.43	21.98	25.37
Thuế thu nhập cá nhân	265046	159484	166.19	4.13	3.83
Thuế bảo vệ môi trường	179715	138894	129.39	2.80	3.34
Thu phí, lệ phí	310638	227490	136.55	4.85	5.47
Trong đó: Lệ phí trước bạ	251365	172227	145.95	3.92	4.14
Các khoản thu về nhà, đất	1703866	699651	243.53	26.58	16.81
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	65722	57905	113.50	1.03	1.39
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200385	189830	105.56	3.13	4.56
Thu khác ngân sách	180813	182179	99.25	2.82	4.38
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2798	4294	65.16	0.04	0.10
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	2344	1682	139.33	0.04	0.04
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	11292	-12785	-88.32	0.18	-0.31
IV. Thu viện trợ	17574	16737	105.00	0.27	0.40
V. Các khoản huy động đóng góp	175615	34502	509.00	2.74	0.83

29. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2025

(Ước thực hiện đến hết ngày 31/12/2025)

	Số liệu ước tính năm 2025 (triệu đồng)	Số liệu thực hiện năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)	Cơ cấu (%)	
				Năm 2025	Năm 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	29033881	21480019	135.17	100.00	100.00
I. Chi đầu tư phát triển	5588956	4838923	115.50	19.25	22.53
II. Chi trả nợ lãi	1604	1628	98.53	0.01	0.01
III. Chi thường xuyên	23323153	16544025	140.98	80.33	77.02
Chi quốc phòng, an ninh	2182755	1735085	125.80	7.52	8.08
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8486617	7161702	118.50	29.23	33.34
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD	2025334	1718569	117.85	6.98	8.00
Chi khoa học, công nghệ	29237	24851	117.65	0.10	0.12
Chi văn hóa, thông tin, TDTT, Phát thanh TI	448740	355204	126.33	1.55	1.65
Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	2488224	1493645	166.59	8.57	6.95
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	6046188	3098226	195.15	20.82	14.42
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1547713	937724	165.05	5.33	4.37
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	68345	19019	359.35	0.23	0.09
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11200	11200	100.00	0.04	0.05
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	108968	84243	129.35	0.37	0.39

29. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Cộng dồn 12 tháng năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	12 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Dư nợ tín dụng	53314353	54216692	x	113.04	x
Ngắn hạn	25268655	25940566	x	117.27	x
Trung, dài hạn	28045698	28276126	x	109.42	x
Huy động vốn tại địa phương	42578036	44303164	x	115.52	x
Tiền gửi tiết kiệm	31922362	33156524	x	122.86	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	10652922	11144640	x	98.18	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	2752	2000	x	18.61	x

30. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	<i>Đơn vị tính: Người</i>		
	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Dân số trung bình	1330580	1341225	100.80
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	675346	680523	100.77
Nữ	655234	660702	100.83
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	191711	186378	97.22
Nông thôn	1138869	1154847	101.40
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	613825	618800	100.81
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	326932	331491	101.39
Nữ	286893	287309	100.15
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	96836	98210	101.42
Nông thôn	516989	520590	100.70
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	603000	607200	100.70